

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 04- 12 - 2020

V/v: “*Không công nhận  
quan hệ vợ chồng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Võ Thị Minh Nhật**

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Hoàng Thị Xoan**

2. Bà **Nguyễn Thị Hồng Nhung**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lê Thị Kim Ngân** - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà **Phan Thị Lành** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2020/QĐXX-ST ngày 16 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Hữu T**, sinh năm: 1966;  
Trú tại: Thôn N, xã K, huyện Đ, tỉnh L.

**Bị đơn:** Bà **Trần Thị Thúy N**, sinh năm: 1969;  
Trú tại: Thôn S, xã K, huyện Đ, tỉnh L.

(*Các đương sự có mặt*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 06/10/2020 và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:*

Ông với bà Trần Thị Thúy N có yêu thương tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau từ năm 1989 tại tỉnh B. Sau đó, vợ chồng vào tỉnh L lập nghiệp từ năm 1989. Quá trình chung sống, ông và bà N không đi đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì

phát sinh mâu thuẫn, sau đó bà N bỏ các con lại cho ông nuôi và bỏ đi ra ngoài sống riêng, không quan tâm chăm sóc cho các con. Tính đến nay, vợ chồng đã sống ly thân 20 năm. Nay để ổn định cuộc sống, ông đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Trần Thị Thúy N.

*Theo bản lấy lời khai ngày 13/10/2020 và quá trình tố tụng, bị đơn bà Trần Thị Thúy N trình bày:*

Bà xác nhận lời khai của ông T về thời gian vợ chồng chung sống từ năm 1989 và không đăng ký kết hôn là đúng. Năm 2000 hai bên bắt đầu mâu thuẫn do làm ăn kinh tế khó khăn và cả hai không có tiếng nói chung nên hai bên sống ly thân. Bà ra nhà trọ ở riêng từ đó đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Hữu T.

*Về con chung:* Ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị Thúy N cùng xác nhận trong thời gian chung sống hai bên có 04 người con chung tên Nguyễn Hữu Q, sinh năm: 1989; Nguyễn Hữu K, sinh năm: 1990; Nguyễn Thị H, sinh năm: 1992; Nguyễn Hữu P, sinh năm 1999. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị Thúy N xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị Thúy N xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung. Riêng về quan hệ hôn nhân, do ông T và bà N chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T, bị đơn bà N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà N; về con chung đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết; về tài sản chung và nợ chung, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T đối với bị đơn bà Trần Thị Thúy N.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị Thúy N.

*Về con chung:* Đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng nên không đặt vấn đề giải quyết.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Các bên xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Ông T và bà N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”; bị đơn bà Trần Thị Thúy N có địa chỉ cư trú tại xã K, huyện Đơn Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung tranh chấp*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông T và bà N chung sống với nhau từ năm 1989, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tòa án đã phân tích, động viên để các bên trở về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng các bên đều xác định quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2000 cho đến nay, không ai quan tâm đến nhau. Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa ông và bà N thì về phía bà N cũng đồng ý. Do ông T và bà N chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay quan hệ tình cảm giữa các bên thực sự không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà N.

- *Về con chung*: Ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị Thúy N cùng xác nhận trong thời gian chung sống hai bên có 04 người con chung tên Nguyễn Hữu Q, sinh năm: 1989; Nguyễn Hữu K, sinh năm: 1990; Nguyễn Thị H, sinh năm: 1992; Nguyễn Hữu P, sinh năm 1999. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Các bên xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] *Về án phí*: Buộc nguyên đơn ông T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà N không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36; Điều 39; Điều 146, 147, 205, 206, 220, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T với bị đơn bà Trần Thị Thúy N.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị Thúy N.

2. Về con chung: Đã đã trưởng thành, có công việc và gia đình riêng nên không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0002637 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương (ông T đã nộp đủ). Bà Trần Thị Thúy N không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS huyện Đơn Dương;
- THA dân sự huyện Đơn Dương;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

**Võ Thị Minh Nhựt**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**Võ Thị Minh Nhật**